

Vietnam Daily Review

Bật tăng cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 28/4/2022	•		
Tuần 25/4-29/4/2022	•		
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Mở cửa đã ngã lộn nhào mất 20 điểm, sau đó VN-Index dập dềnh tại vùng 1420-1430 trước khi bật tăng vào phiên chiều. Kết phiên chỉ số tăng hơn 12 điểm so với phiên hôm qua, đóng cửa tại ngưỡng hỗ trợ quanh vùng 1350. Bộ ba Bank, Chứng, Thép, Bất động sản, xây dựng, Dầu khí, Thủy sản tăng điểm nhiệt tình trong phiên hôm nay, đóng góp phần lớn vào đà tăng của chỉ số. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 16/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Phiên tăng điểm với thanh khoản yếu chưa phải dấu hiệu tích cực của thị trường, nhà đầu tư nên giao dịch bình tĩnh trong giai đoạn này. Nếu những phiên tới VN-Index bật tăng thành công khỏi ngưỡng kháng cự quanh vùng 1350, chỉ số sẽ trở lại vùng 1390.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 27/04/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): HPG_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn:

- VN-Index **+12.43** điểm, đóng cửa **1353.77** điểm. HNX-Index **+11.92** điểm, đóng cửa **357.09** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.50)**, **VCB (+1.19)**, **MSN (+1.09)**, **GAS (+0.97)**, **CTG (+0.80)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VPB (-0.49)**, **VNM (-0.46)**, **VRE (-0.31)**, **FPT (-0.29)**, **MWG (-0.29)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13.018** tỷ đồng, giảm **-32.21%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 14.544 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 41.11 điểm. Thị trường có **299** mã tăng, 58 mã tham chiếu và **123** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-261.18** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VND (-44.92 tỷ)**, **DXG (-37.24 tỷ)**, **DIG (-36.86 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **3.14** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1353.77**
Giá trị: 13017.64 tỷ **12.43 (0.93%)**
Khối ngoại (ròng): -261.18 tỷ

HNX-INDEX **357.09**
Giá trị: 1408.91 tỷ **11.92 (3.45%)**
Khối ngoại (ròng): 3.14 tỷ

UPCOM-INDEX **101.37**
Giá trị: 0.61 tỷ **0.22 (0.22%)**
Khối ngoại (ròng): -14.55 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	102.5	0.79%
Giá vàng	1,895	-0.55%
Tỷ giá USD/VND	22,976	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	24,348	-0.56%
Tỷ giá JPY/VND	17,976	-0.24%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	1.20%
LS TPCP 5 năm	2.3%	-0.84%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DGC	36.1	VND	-44.9
MSN	34.6	DXG	-37.2
BCM	34.0	DIG	-36.9
GAS	28.0	VIC	-36.2
CTG	25.7	KBC	-35.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	101.70	3.21%	-0.34%	-1.66%	61.58%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	105.19	2.80%	-1.92%	-3.93%	58.37%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.36	3.73%	3.49%	5.14%	66.33%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1905.11	0.39%	-2.29%	-0.94%	7.23%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.49	-0.48%	-6.62%	-5.43%	-10.48%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1705.25	0.10%	-0.66%	2.46%	10.03%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1095.00	2.10%	-1.26%	4.14%	49.23%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.31	-0.04%	0.21%	8.48%	37.81%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	246.00	-1.99%	-7.69%	-4.39%	7.05%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.01	0.32%	-3.70%	-2.96%	5.96%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.82	0.00%	-1.05%	2.92%	3.68%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	220.70	-0.23%	-0.27%	2.87%	52.89%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.44	-0.20%	-5.81%	-5.82%	-1.07%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5060.00	0.26%	-1.54%	0.50%	-5.70%		
Nhôm	USD/ton	3081.00	-0.45%	-5.52%	-14.75%	29.27%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	136.50	-6.19%	-9.30%	-7.46%	-27.78%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	328.50	0.77%	6.28%	25.86%	252.85%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent kết thúc phiên tăng 2,67 USD, tương đương 2,6%, lên 104,99 USD/thùng; dầu Tây Texas Mỹ (WTI) tăng 3,16 USD, tương đương 3,2%, lên 101,70 USD.
- Giá dầu tăng trong phiên vừa qua khi thị trường theo dõi những kế hoạch hỗ trợ kinh tế của Trung Quốc để giảm thiểu tác động tiêu cực từ các đợt phong tỏa chống Covid-19 tại nước này.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay tăng 0,1% lên 1.899,91 USD/ounce vào lúc đóng cửa phiên giao dịch, trong phiên có lúc hồi phục vượt ngưỡng quan trọng – 1.900 USD. Trong phiên 25/4, giá vàng giao ngay đã giảm xuống 1.890.20 USD, mức thấp nhất kể từ 29/3.
- Giá vàng trong phiên 26/4 hồi phục nhẹ từ mức thấp nhất trong vòng hơn 1 tháng của phiên liền trước khi các nhà đầu tư tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn cho tài sản của mình trước những lo ngại về tăng trưởng kinh tế toàn cầu đình trệ và lạm phát tăng vọt

Giá sắt thép

- Thép không gỉ kỳ hạn tháng 6 trên sàn Thượng Hải giảm 1,4% xuống 19.225 nhân dân tệ (2.936,28 USD)/tấn, mức đóng cửa thấp nhất kể từ ngày 4 tháng 3. Trước đó, hợp đồng này có lúc giảm 4% xuống 18.720 nhân dân tệ.
- Giá thép không gỉ tại Trung Quốc Trung Quốc giảm phiên thứ hai liên tiếp sau khi giá nickel -một trong những nguyên liệu sản xuất thép không gỉ - giảm mạnh, trong khi tiêu thụ ở hạ nguồn kém do dịch Covid-19 cũng làm suy giảm tâm lý các nhà giao dịch.

Giá cao su

- Cao su giao tháng 10 tại Sở giao dịch Osaka tăng 1,1 yên, tương đương 0,4%, lên 251,4 yên (1,97 USD)/kg. Chỉ số Nikkei của Nhật Bản phiên này đã tăng 0,4%.
- Giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản tăng trong phiên vừa qua do ảnh hưởng tích cực từ chỉ số Nikkei tăng, mặc dù lo ngại về việc kinh tế châu Á tăng trưởng yếu và sự bùng phát dịch Covid-19 ở Trung Quốc đã hạn chế mức tăng.

Giá nông sản

- Giá đường trắng giao tháng 8 phiên này tiếp tục giảm 0,60 USD, tương đương 0,1% xuống 520,50 USD/tấn.
- Giá cà phê arabica kỳ hạn giao tháng 7 kết thúc phiên 26/4 tăng 0,45%, tương đương 0,2%, lên 2,2115 USD/lb, sau khi giảm gần 3% trong phiên liền trước.

	27/4	% 27/4	26/4	% 26/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1353.77	0.93%	1341.34	2.32%	-2.24%	-9.66%
S&P 500			4175.20	-2.81%	-6.43%	-7.63%
HĐTL S&P500	4204.50	0.82%	4170.50	-2.85%	-5.63%	-7.32%
Shang- hai	2958.28	2.49%	2886.43	-1.44%	-6.12%	-8.98%
Euro Stoxx	3723.38	0.05%	3721.36	-0.96%	-4.45%	-3.62%

Phân tích kỹ thuật
HPG_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Đường MACD đang ở dưới đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: Xu hướng hồi phục

Nhận định: HPG có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nến Marubozu gần như hoàn hảo. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Đường MACD hiện vẫn đang ở dưới đường tín hiệu tuy nhiên chỉ RSI đang cho thấy xu hướng hồi phục trở lại. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA20, MA50 và MA100 tuy nhiên đang có tín hiệu hồi phục. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 42.5, chốt lãi tại ngưỡng 47.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 39.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

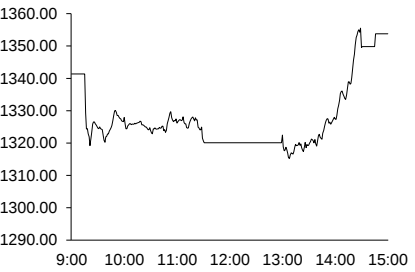
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	9.86%
Tài nguyên Cơ bản	2.73%
Xây dựng và Vật liệu	2.38%
Ô tô và phụ tùng	2.01%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.45%
Thực phẩm và đồ uống	1.30%
Hóa chất	1.20%
Dầu khí	1.05%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.02%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.97%
Bất động sản	0.96%
Dịch vụ tài chính	0.96%
Ngân hàng	0.92%
Du lịch và Giải trí	0.85%
Truyền thông	0.17%
Bảo hiểm	0.04%
Y tế	-0.08%
Bán lẻ	-0.43%
Công nghệ Thông tin	-0.60%

Hình 1

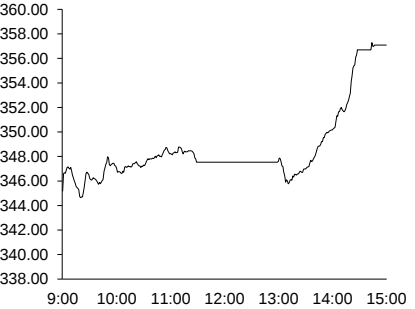
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

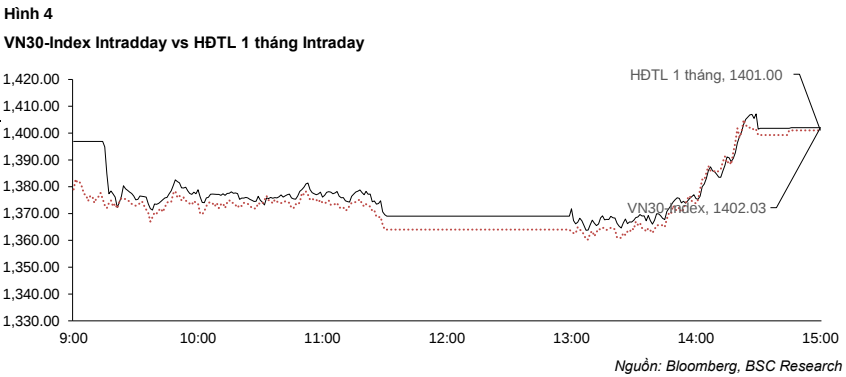
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/26/2022	REE	73.9	84	69	74	1	0.14%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	SL	11	-6.93%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
4/1/2022	SIP	140	163	134	SL	11	-4.29%
3/31/2022	VNM	80.9	95	76.8	SL	12	-5.07%
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	TP	17	17.17%
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	SL	15	-5.86%
3/24/2022	BMP	61	68	58.9	SL	32	-3.44%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	0	0.14%	0.00%	0.14%	1
Cổ phiếu đã chốt	243	208	7.22%	-7.58%	4.32%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2205	1401.00	0.72%	-1.03	-22.2%	306,534	5/19/2022	24
VN30F2206	1401.00	0.57%	-1.03	-36.2%	452	6/16/2022	52
VN30F2209	1401.10	0.86%	-0.93	-17.9%	78	9/15/2022	143
VN30F2212	1400.00	1.81%	-2.03	-37.7%	48	12/15/2022	234

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng nhẹ cuối phiên thêm 5.13 điểm lên 1402.03 điểm. Các cổ phiếu như HPG, STB, MSN, MBB, HDB đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 duy trì xu hướng hồi phục nhẹ về ngưỡng 1400 điểm. Tuy nhiên thanh khoản vẫn đang ở mức yếu cho thấy tâm lý giao dịch vẫn đang khá thận trọng. VN30 nhiều khả năng sẽ duy trì mức thanh khoản thấp với biến động rộng cho đến cuối tuần.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các HĐ đều giảm cả về khối lượng giao dịch và vị thế mở. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2204	6/24/2022	58	5:1	127,800	30.61%	1,900	1,060	10.42%	158	6.70	54,500	44,500	42,500
CMSN2104	5/4/2022	7	19.9:1	312,400	36.53%	5,200	2,500	8.70%	897	2.79	118,148	0	119,000
CFPT2108	7/6/2022	70	6:1	26,600	23.99%	3,280	2,090	1.46%	543	3.85	109,835	106,835	103,000
CVIC2202	8/15/2022	110	20:1	100,800	27.19%	1,100	700	1.45%	131	5.34	84,022	82,222	78,000
CNVL2202	8/15/2022	110	15.2:1	25,300	22.87%	1,000	810	0.00%	303	2.67	112,223	79,999	81,300
CFPT2203	8/1/2022	96	10:1	742,000	23.99%	3,800	4,420	-0.45%	1,103	4.01	102,500	95,000	103,000
CVPB2201	9/20/2022	146	5:1	71,500	30.37%	1,300	1,450	-0.68%	355	4.09	38,200	37,000	35,950
CMBB2201	9/20/2022	146	9.98:1	21,300	28.45%	2,700	2,870	-1.03%	164	17.54	59,440	29,500	29,700
CFPT2111	5/24/2022	27	8:1	33,800	23.99%	1,990	1,100	-1.79%	205	5.36	107,680	106,000	103,000
CPOW2201	7/15/2022	79	8:1	1,090,400	47.41%	1,000	270	-3.57%	19	14.32	20,586	16,666	12,950
CTPB2202	7/18/2022	82	20:1	1,331,600	39.26%	3,700	850	-4.49%	29	29.59	67,800	45,000	34,800
CMWG2202	8/1/2022	96	12:1	849,900	27.26%	4,000	3,320	-5.41%	738	4.50	239,800	145,000	147,200
CFPT2202	6/24/2022	58	8:1	221,000	23.99%	1,700	2,030	-5.58%	1,826	1.11	101,540	89,700	103,000
CSTB2202	9/20/2022	146	5:1	57,800	37.04%	2,700	1,830	-6.63%	329	5.56	43,100	29,500	28,200
CFPT2201	9/20/2022	146	5:1	285,700	23.99%	2,100	1,670	-7.22%	1,184	1.41	118,800	106,000	103,000
CVPB2203	7/15/2022	79	5:1	49,800	30.37%	1,000	730	-10.98%	1,174	0.62	37,638	28,888	35,950
CVPB2204	11/15/2022	202	8:1	80,200	30.37%	1,000	840	-11.58%	677	1.24	45,768	30,888	35,950
CPNJ2201	9/20/2022	146	8:1	131,900	33.85%	2,300	2,640	-11.71%	2,090	1.26	97,900	95,500	107,000
CVRE2105	5/4/2022	7	4:1	1,208,700	35.16%	1,200	110	-21.43%	57	1.95	34,440	30,000	30,500
CPNJ2109	5/4/2022	7	24.8:1	649,100	33.85%	1,000	90	-55.00%	61	1.48	137,476	108,888	107,000
Tổng				7,289,800	30.34%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 27/04/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CTCB2105 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 134.88% và 30.00%. Giá trị giao dịch giảm -18.41%. CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.97% thị trường.
- CPOW2202, CKDH2202, CPNJ2201, và CTPB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2202, CKDH2204, CMSN2108, và CKDH2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2201, CFPT2202, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	147.2	-1.1%	0.5	4,685	10.8	6,936	21.2	5.2	49.0%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	107.0	-0.4%	0.6	1,128	3.7	5,443	19.7	3.2	52.2%	18.0%	
BVH	Bảo hiểm	61.5	-0.6%	1.3	1,985	3.0	2,554	24.1	2.2	26.3%	9.2%	
PVI	Bảo hiểm	50.5	0.6%	0.5	514	0.1	3,644	13.9	1.5	58.0%	11.1%	
VIC	Bất động sản	78.0	0.0%	0.6	12,934	9.3	(690)	#N/A	2.9	12.6%	-2.8%	
VRE	Bất động sản	30.5	-1.8%	1.1	3,013	5.3	578	52.7	2.3	30.8%	4.4%	
VHM	Bất động sản	65.0	0.0%	1.1	12,306	13.3	9,004	7.2	2.3	23.5%	36.9%	
DXG	Bất động sản	36.0	3.7%	1.4	951	9.5	1,942	18.5	2.4	31.7%	15.5%	
SSI	Chứng khoán	34.4	-0.3%	1.6	1,485	7.6	3,023	11.4	2.3	37.2%	22.6%	
VCI	Chứng khoán	41.2	-1.9%	1.0	597	2.2	4,884	8.4	1.9	18.5%	26.9%	
HCM	Chứng khoán	27.0	0.2%	1.5	536	1.8	2,619	10.3	1.6	42.2%	17.9%	
FPT	Công nghệ	103.0	-1.2%	0.9	4,064	11.2	5,152	20.0	4.9	49.0%	26.1%	
FOX	Công nghệ	79.0	0.0%	0.4	1,128	0.0	4,926	16.0	4.3	0.0%	30.2%	
GAS	Dầu khí	111.0	1.8%	1.1	9,237	3.7	4,381	25.3	4.2	2.9%	17.4%	
PLX	Dầu khí	48.3	1.0%	1.5	2,668	1.2	2,344	20.6	2.4	17.2%	12.3%	
PVS	Dầu khí	24.0	1.7%	1.8	499	8.5	1,258	19.1	1.0	8.6%	5.0%	
BSR	Dầu khí	21.5	0.9%	0.8	2,898	3.9	2,108	10.2	1.8	41.1%	19.1%	
DHG	Dược	99.3	-0.4%	0.2	564	0.0	6,105	16.3	3.6	54.2%	21.8%	
DPM	Hóa chất	64.5	-2.1%	0.9	1,097	14.1	12,920	5.0	2.1	12.2%	50.2%	
DCM	Hóa chất	36.7	-3.4%	0.8	845	5.9	3,073	11.9	2.6	7.3%	23.7%	
VCB	Ngân hàng	81.5	1.2%	0.9	16,770	4.9	4,632	17.6	3.5	23.6%	21.6%	
BID	Ngân hàng	37.2	0.8%	1.2	8,182	1.2	2,084	17.9	2.3	16.8%	13.2%	
CTG	Ngân hàng	28.3	2.4%	1.5	5,913	4.1	2,932	9.7	1.5	25.7%	15.8%	
VPB	Ngân hàng	36.0	-1.2%	1.2	6,948	19.4	3,874	9.3	1.8	17.5%	24.0%	
MBB	Ngân hàng	29.7	1.2%	1.2	4,879	9.1	3,623	8.2	1.9	23.2%	23.6%	
ACB	Ngân hàng	30.9	0.0%	1.1	3,630	3.8	3,554	8.7	1.9	30.0%	23.9%	
BMP	Nhựa	60.1	0.2%	0.6	214	0.0	2,619	22.9	2.1	85.5%	9.0%	
NTP	Nhựa	50.5	2.0%	0.4	259	0.1	3,990	12.7	2.1	17.9%	16.9%	
MSR	Tài nguyên	25.2	-1.2%	1.2	1,204	0.3	178	141.6	1.9	10.1%	1.4%	
HPG	Thép	42.5	3.2%	1.1	8,265	34.0	7,166	5.9	2.1	21.6%	42.8%	
HSG	Thép	28.9	1.8%	1.4	620	5.5	8,581	3.4	1.3	6.7%	45.9%	
VNM	Tiêu dùng	75.0	-1.2%	0.7	6,815	5.9	4,518	16.6	4.7	54.3%	29.3%	
SAB	Tiêu dùng	169.0	0.0%	0.8	4,712	1.1	5,969	28.3	5.1	62.7%	19.0%	
MSN	Tiêu dùng	119.0	2.6%	0.9	7,330	6.2	6,048	19.7	5.1	28.5%	35.1%	
SBT	Tiêu dùng	18.6	0.5%	1.4	509	1.5	1,135	16.4	1.4	8.6%	8.7%	
ACV	Vận tải	87.9	1.0%	0.8	8,320	0.1	363	242.3	5.1	3.8%	1.3%	
VJC	Vận tải	129.0	0.0%	1.1	3,038	2.7	185	695.5	4.1	16.9%	0.6%	
HVN	Vận tải	21.9	1.6%	1.7	2,104	0.7	(6,783)	N/A	N/A	32.5	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	53.3	3.5%	1.0	698	3.9	2,256	23.6	2.4	43.7%	10.8%	
PVT	Vận tải	19.7	0.8%	1.3	277	2.3	2,088	9.4	1.2	10.8%	13.0%	
VCS	Vật liệu xây dựng	103.0	1.0%	0.7	717	0.3	10,538	9.8	3.4	3.4%	40.6%	
VGC	Vật liệu xây dựng	45.6	3.4%	0.5	889	1.1	3,677	12.4	2.6	4.5%	22.9%	
HT1	Vật liệu xây dựng	18.6	-0.3%	0.9	308	0.9	783	23.7	1.4	2.0%	5.6%	
CTD	Xây dựng	58.8	0.2%	1.2	189	2.3	308	190.9	0.5	45.9%	0.3%	
CII	Xây dựng	22.9	-0.4%	1.2	250	4.3	1,266	18.1	1.1	11.0%	6.1%	
REE	Điện	74.0	0.1%	-1.4	994	1.0	6,002	12.3	1.7	49.0%	15.0%	
PC1	Điện	38.0	0.0%	-0.4	389	1.2	3,014	12.6	1.9	5.0%	16.0%	
POW	Điện	13.0	-0.4%	0.6	1,319	3.9	768	16.9	1.1	2.0%	6.3%	
NT2	Điện	22.4	0.0%	0.6	280	0.5	1,933	11.6	1.5	13.7%	13.1%	
KBC	Khu công nghiệp	42.9	3.0%	1.4	1,074	7.5	1,590	27.0	1.8	19.1%	6.7%	
BCM	Khu công nghiệp	78.2	0%	0.8	3,519	2.2	1,357	57.6	5.0	2.6%	8.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	42.50	3.16	1.49	18.78MLN
VCB	81.50	1.24	1.21	1.43MLN
GAS	111.00	1.83	0.98	789600
MSN	119.00	2.59	0.91	1.24MLN
CTG	28.30	2.35	0.80	3.38MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VPB	0.00	-0.52	12.47MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.48	1.83MLN	607060
VRE	0.00	-0.33	4.01MLN	373600
FPT	0.00	-0.30	2.53MLN	192700
MWG	0.00	-0.30	1.72MLN	611640

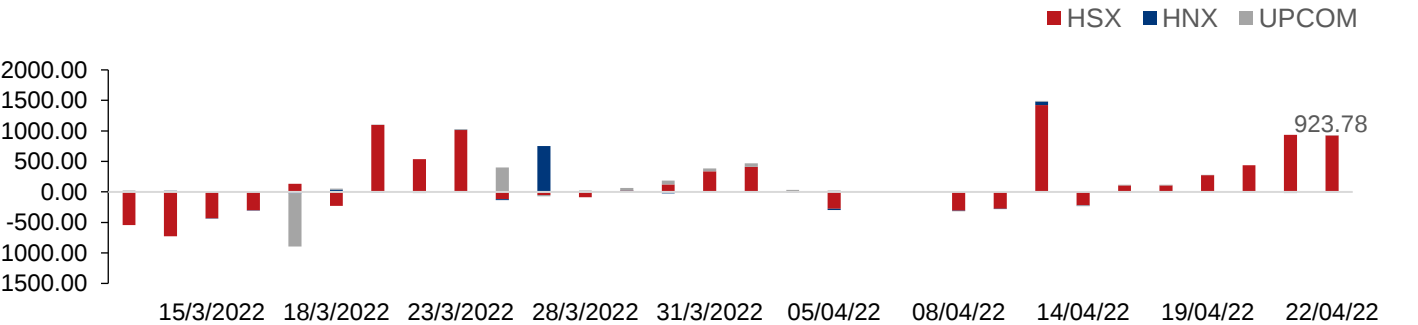
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CIG	9.63	7.00	0.01	278100.00
FTM	3.21	7.00	0.00	2.50MLN
TDH	9.63	7.00	0.02	598800
MCG	5.81	7.00	0.01	694600
YEG	18.35	7.00	0.01	438400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PNC	9.40	-6.93	0.00	1200
SMA	8.96	-6.67	0.00	10100
CEE	14.30	-5.61	-0.01	1000.00
CAV	59.00	-5.60	-0.05	1900
BFC	32.00	-4.19	-0.02	714700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	103.0	5,152	20.0	4.9	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	31.7	2,466	12.8	2.0	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	36.3	11,559	3.1	1.3	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.0	768	16.9	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	107.0	5,443	19.7	3.2	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	147.2	6,936	21.2	5.2	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.7	2,088	9.4	1.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	227.0	18,902	12.0	5.3	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	42.5	7,166	5.9	2.1	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	42.9	1,590	27.0	1.8	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	35.2	5,084	6.9	2.3	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	36.0	1,942	18.5	2.4	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	134.1	8,596	15.6	6.0	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	41.8	1,006	41.6	2.3	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	33.0	2,917	11.3	2.1	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	95.4	8,331	11.5	2.7	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	36.5	1,941	18.8	1.7	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	50.5	3,644	13.9	1.5	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.0	1,258	19.1	1.0	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	111.0	4,381	25.3	4.2	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	25.5	3,141	8.1	1.7	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	58.8	308	190.9	0.5	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.9	1,454	10.9	0.7	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	14.6	1,599	9.1	0.7	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	14.6	1,599	9.1	0.7	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	17.3	2,324	7.4	2.5	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.0	5,443	19.7	3.2	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.0	5,443	19.7	3.2	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	147.2	6,936	21.2	5.2	Click
30	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	55.1	2,762	19.9	3.9	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	46.3	1,900	24.4	2.0	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.5	2,108	10.2	1.8	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	22.3	1,034	21.6	1.3	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	95.4	8,331	11.5	2.7	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.6	1,637	17.5	1.7	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.2	689	20.6	1.1	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	30.7	3,600	8.5	1.5	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	45.7	3499.1	13.0	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.4	1,933	11.6	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	111.0	4,381	25.3	4.2	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	36.3	11,559	3.1	1.3	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	47.0	1,781	26.4	3.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	75.0	4,518	16.6	4.7	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	103.0	5,152	20.0	4.9	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.5	578	52.7	2.3	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	227.0	18,902	12.0	5.3	Click
47	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	41.1	6,244	6.6	1.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
3	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
5	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
6	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
8	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
10	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
13	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
14	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
15	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
17	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
20	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
23	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
30	Banking Sector Outlook		x	Click
31	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
33	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
34	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
35	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
36	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
37	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
38	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
39	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
40	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
41	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
42	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
43	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
44	Fishery Outlook 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639